

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026

Consolidated Financial Statements for the Third Quarter of 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT - CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 - as at 31 September 2026

Đơn vị tính (Currency Unit): VNĐ

TÀI SẢN	ASSETS	Mã số Code	Notes	30/09/2026 Ending balance	31/12/2025 Beginning balance
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	A - SHORT-TERM ASSETS	100		560.455.283.599	632.691.080.525
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cash and cash exchangeable	110	01	6.606.701.027	20.601.412.861
Tiền	Cash	111		4.606.701.027	20.601.412.861
Các khoản tương đương tiền	Cash exchangeable	112		2.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Short-term financial investments	120	02	3.063.000.000	252.375.000
Chứng khoán kinh doanh	Trading securities	121			573.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	Provision for lost due to the decrease in prices	122			(198.500)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	Held-to-maturity investments (short-term)	123		3.063.000.000	252.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	Short-term receivables	130		201.957.507.310	223.436.150.323
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Short-term Receivables from Customers	131	03	189.123.516.911	210.455.840.422
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Prepayment to suppliers	132	04	17.360.304.859	7.746.714.102
Phải thu ngắn hạn khác	Receivables short-term loans	135	05	12.243.807.350	24.209.216.825
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	Other receivalbe	136		(16.770.121.810)	(18.975.621.026)
IV. Hàng tồn kho	Inventories	140	06	242.543.898.134	276.748.794.609
Hàng tồn kho	Inventory	141		258.083.334.261	291.665.228.650
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	Provision for decline in inventory (*)	142		(15.539.436.127)	(14.916.434.041)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	Other current assets	160		106.284.177.128	111.652.347.732
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	Short-term prepaid expenses	161	07	1.870.741.902	2.150.344.668
Thuế GTGT được khấu trừ	Input VAT	162	18	104.372.972.618	109.502.003.064
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Taxes and Receivables from State Budget	163		40.462.608	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	B - LONG-TERM ASSETS	200		248.721.628.016	289.663.486.269
I. Các khoản phải thu dài hạn	Long-term receivables	210		3.578.742.484	3.618.885.403
Phải thu dài hạn khác	Other long-term receivables	215		3.578.742.484	3.618.885.403

TÀI SẢN	ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
II. Tài sản cố định	Fixed assets	220		161.346.039.107	197.196.830.629
1. Tài sản cố định hữu hình	Tangible fixed assets	221	08	118.662.582.169	143.176.580.034
- Nguyên giá	The original price	222		482.862.571.475	521.431.453.353
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)	223		(364.199.989.306)	(378.254.873.319)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	Financial lease assets	224	09	30.955.394.520	41.448.734.660
- Nguyên giá	The original price	225		36.177.122.083	46.479.479.964
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)	226		(5.221.727.563)	(5.030.745.304)
3. Tài sản cố định vô hình	Intangible fixed assets	227	10	11.728.062.418	12.571.515.935
- Nguyên giá	The original price	228		22.222.647.061	22.222.647.061
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)	229		(10.494.584.643)	(9.651.131.126)
IV. Bất động sản đầu tư	Invested real estate	240	11	33.685.194.552	34.982.973.005
- Nguyên giá	The original price	241		43.378.125.925	43.378.125.925
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)	242		(9.692.931.373)	(8.395.152.920)
V. Tài sản dở dang dài hạn	Long-term financial investments	250		2.329.553.366	465.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Long-term production and business work in pro	252	12	2.329.553.366	465.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	TOTAL ASSETS	270		47.782.098.507	53.399.797.232
Chi phí trả trước dài hạn	Long-term prepaid expenses	271	07	36.904.791.189	40.547.770.223
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Deferred income tax assets	272	13	10.877.307.318	12.852.027.009
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	TOTAL ASSETS	280		809.176.911.615	922.354.566.794
C - NỢ PHẢI TRẢ	C - LIABILITIES	300		378.526.429.097	477.535.798.570
I. Nợ ngắn hạn	Current liabilities	310		362.037.533.753	463.620.585.677
Phải trả người bán ngắn hạn	Payables to seller: short-term	311	14	35.925.970.766	77.954.614.651
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Short term Advances Received from the Custome	312	15	3.645.777.880	18.234.558.671
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	Dividends and profit payable	313	16	50.886.485.660	55.136.485.660
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	Taxes and Obligations to State Budget	314	17	3.220.522.252	8.485.916.819
Phải trả người lao động	Payables to employees	315	18		6.364.684.046
Chi phí phải trả ngắn hạn	Others exphajn: short-term	316	19	3.036.231.521	7.139.202.200
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	Short-term unearned revenue	319	20	6.472.689.150	240.334.524
Phải trả ngắn hạn khác	Other short-term payables	320	21	4.644.781.650	1.169.920.456
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Short-term borrowings and financial leases	321	22	250.279.503.516	285.371.457.071
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Reward and Welfare Fund	323	23	3.925.571.358	3.523.411.579

TÀI SẢN	ASSETS	Mã số Code	Notes	30/09/2026 Ending balance	31/12/2025 Beginning balance
II. Nợ dài hạn	Long-term liabilities	330		16.488.895.344	13.915.212.893
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	Long-term unearned revenue	337		332.879.157	418.282.749
Phải trả dài hạn khác	Other long-term payables	338		17.000.000	17.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Long-term borrowings and finance lease	339	22	16.110.503.437	13.430.171.894
Dự phòng phải trả dài hạn	Long-term provisions	343		28.512.750	49.758.250
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	D - OWNER'S EQUITY	400	24	430.650.482.518	444.818.768.224
Vốn góp của chủ sở hữu	Owner's equity invested capital	411		287.325.580.000	273.664.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Ordinary shares with voting rights	411a		287.325.580.000	273.664.760.000
Thặng dư vốn	Equity Surplus	412		94.625.673.463	94.625.673.463
Vốn khác của chủ sở hữu	Other owners' equity	414			13.660.820.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	Fund stocks (*)	415		(425.000.000)	(425.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Exchange rate difference	417		14.594.981.065	14.594.981.065
Quỹ đầu tư phát triển	Development Investment Fund	418		5.915.838.779	5.915.838.779
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Undistributed Profit	420	32	28.613.409.211	42.781.694.917
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Accumulated Undistributed Profit by The End of The Previous Period	420a		38.075.708.582	45.553.664.845
- LNST chưa phân phối kỳ này	Undistributed Profit of the Current Period	420b		(9.462.299.372)	(2.771.969.928)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	TOTAL RESOURCES	440		809.176.911.615	922.354.566.794

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Dũng

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIET NAM

Siam Brothers Vietnam Joint Stock Company

Floor 5th, VRG building, 177 Hai Ba Trung St, Xuan Hoa Ward, HCMC



Mẫu số: B02 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT - CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Quý 3 năm 2026

Chi tiêu - Items	Notes	Mã số Code	Quý 3 năm 2026		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Revenue from sale of goods and rendering of services</i>	25	01	146.700.213.257	163.515.723.218	465.078.076.149	424.690.440.278
2. Các khoản giảm trừ doanh thu <i>Deductions</i>	25	02	8.477.663.458	17.042.836.640	32.643.175.225	40.472.730.777
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Net revenues from sale of goods and rendering of services</i>		10	138.222.549.799	146.472.886.578	432.434.900.924	384.217.709.501
4. Giá vốn hàng bán <i>Costs of goods sold and services rendered</i>	26	11	104.104.970.631	103.628.662.508	333.444.334.175	292.578.341.644
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Gross profit from sale of goods and rendering of services</i>		20	34.117.579.168	42.844.224.070	98.990.566.749	91.639.367.857
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư <i>Gain/Loss on disposal and liquidation of investment property</i>		21				
7. Doanh thu hoạt động tài chính <i>Income from financial activities</i>	27	22	1.686.771.883	1.265.395.241	5.456.520.114	2.970.666.251
8. Chi phí tài chính <i>Expenses from financial activities</i>	28	23	6.592.156.327	4.097.070.226	18.293.558.669	11.897.100.354
- Trong đó: Chi phí lãi vay <i>- In which: Interest expenses</i>		24	5.687.770.972	3.492.961.679	15.268.421.372	10.863.800.898
9. Chi phí bán hàng <i>Selling expenses</i>	29	25	24.997.597.093	18.131.359.910	62.248.466.012	58.269.297.143
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp <i>General & administration expenses</i>	30	26	13.030.635.736	16.450.644.605	36.467.667.000	41.861.913.795
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh <i>Operating profit</i>		30	(8.816.038.105)	5.430.544.570	(12.562.604.818)	(17.418.277.184)

Chỉ tiêu - Items	Notes	Mã số Code	Quý 3 năm 2026		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
12. Thu nhập khác <i>Other income</i>	31	31	887.406.389	7.278.115.834	9.086.680.462	7.344.096.419
13. Chi phí khác <i>Other expenses</i>	32	32	15.557.478	1	37.602.839	75.146.243
14. Lợi nhuận khác (40=31-32) <i>Other profit</i>		40	871.848.911	7.278.115.833	9.049.077.623	7.268.950.176
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Accounting profit/(loss) before tax</i>		50	(7.944.189.194)	12.708.660.403	(3.513.527.195)	(10.149.327.008)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành <i>Enterprise Income Tax expenses</i>	32	51	1.032.679.160	3.450.170.210	3.974.052.485	8.456.964.529
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại <i>Deferred Enterprise Income Tax (credit) expenses</i>	32	52	747.854.564	(796.707.461)	1.974.719.692	(3.080.218.812)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Net profit/(loss) after tax</i>		60	(9.724.722.918)	10.055.197.654	(9.462.299.372)	(15.526.072.726)
Lãi or Lỗ sau thuế của cổ đông công ty mẹ <i>(-) Profit after tax of shareholders of the parent company</i>		61	(9.724.722.918)	10.055.197.654	(9.462.299.372)	(15.526.072.726)
Lãi or Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát <i>(-) Profit after tax of non-controlling interest</i>		62				
19. Lãi or Lỗ cơ bản trên cổ phiếu <i>19.(-) Basic earnings per share</i>		70	(344)	368	(334)	(568)

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Veera pong Sawatyanon

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 - for the year ended 31 September 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	ITEMS	Mã số	Năm kết thúc ngày 30/09/2026	Năm kết thúc ngày 30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Lợi nhuận trước thuế	Profit/ (loss) before tax	01	(3.513.527.195)	(10.149.327.008)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	Depreciation of fixed assets and investment properties and amortisation of intangible assets	02	24.032.748.153	24.860.895.549
Các khoản dự phòng	Provisions (reversal of provision)	03	(1.561.450.130)	8.541.308.010
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	Foreign exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary accounts denominated in monetary currency	04	(654.978.911)	(726.242.219)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(Profits)/losses from investing activities	05	(9.320.925.360)	(7.394.807.718)
Chi phí lãi vay	Interest expense	06	15.268.421.372	10.863.800.898
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	Operating profit/(loss) before changes in working capital	08	24.250.287.929	25.995.627.512
Tăng, giảm các khoản phải thu	(Increase)/decrease in receivables	09	28.203.165.104	(8.446.004.409)
Tăng, giảm hàng tồn kho	(Increase)/decrease in inventories	10	33.581.894.389	(36.107.636.686)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	Increase/(decrease) in payables (other than interest, corporate income tax)	11	(45.992.073.229)	23.513.646.825
Tăng, giảm chi phí trả trước	(Increase)/decrease in prepaid expenses	12	3.911.208.180	2.799.555.561
Tiền lãi vay đã trả	Interest paid	14	(15.268.421.372)	(10.863.800.898)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	Corporate income tax paid	15	(10.688.626.388)	(7.107.337.663)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	Other cash outflows from operating activities	17	(4.303.826.662)	(4.631.762.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	Net cash flows from/(used in) operating activities	20	13.693.607.951	(14.847.711.758)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			

Chỉ tiêu	ITEMS	Mã số	Năm kết thúc ngày 30/09/2026	Năm kết thúc ngày 30/09/2025
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Purchase, construction of fixed assets and other long-term assets	21	(6.195.699.912)	(11.508.998.427)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	9.358.792.727	2.235.469.244
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24		100.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Proceeds from sale of investments in other entities	26	10.656.144.194	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	Interest and dividends received	27	1.081.794.072	17.497.343
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	Net cash flows from/ (used in) investing activities	30	14.901.031.081	(9.156.031.840)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Tiền thu từ đi vay	Drawdown of borrowings	33	397.193.622.689	469.682.804.705
Tiền trả nợ gốc vay	Repayment of borrowings	34	(426.617.314.633)	(442.241.497.476)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	Payment of principal of finance lease liabilities	35	(5.944.437.578)	(5.506.144.018)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	Dividends paid/Profit distributed	36	(4.250.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	Net cash flows from/(used in) financing activities	40	(39.618.129.522)	21.935.163.211
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	Net increase/(decrease) in cash [and cash equivalents] for the	50	(11.023.490.490)	(2.068.580.387)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	Cash [and cash equivalents] at beginning of period	60	20.601.412.861	13.907.537.440
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	Impact of exchange rate fluctuation	61	91.778.656	(3.898.556)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	Cash and cash equivalents] at end of period	70	9.669.701.027	11.835.058.497

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trần Ngọc Dũng

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

THÔNG TIN CÔNG TY - CORPORATE INFORMATION

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 13 ngày 09 tháng 06 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà VGR , 177 Hai Bà Trưng, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 287.325.580.000 VNĐ.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có các chi nhánh và các công ty con như sau:

Chi nhánh -Branches

Tên chi nhánh - Name	Địa chỉ: Address	Hạch toán kế toán -Accounting
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 2 Siam Brothers Viet Nam Branch No.2	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province	Hạch toán độc lập Independent branch
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 3 Siam Brothers Viet Nam Branch No.3	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province	Hạch toán độc lập Independent branch

Các công ty con sở hữu trực tiếp

CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS
As at 30 September 2026

THÔNG TIN CÔNG TY - CORPORATE INFORMATION

Siam Brothers Vietnam Joint Stock Company (“the Company”) is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to Enterprise Registration Certificate No. 0300812161 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 7 July 2008 and 13th amendment dated 09 June 2026

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (“HOSE”) with trading code as SBV in accordance with License No. 145/QĐ-SGDHCM issued by HOSE on 3 May 2017.

The Company’s current principal activities are to produce and trade ropes, fishing nets for the fishing industry, maritime transportation, construction, industrial and agricultural sectors

The Company's head office is located at 5th Floor, VGR Office Building, 177 Hai Ba Trung, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The Company’s charter capital as stipulated in the Enterprise Registration Certificate is VND 287.325.580.000

As at 30 September 2026, the Company has branches and subsidiaries as follows:

Chi nhánh -Branches

Địa chỉ: Address	Hạch toán kế toán -Accounting
Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province	Hạch toán độc lập Independent branch
Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province	Hạch toán độc lập Independent branch

Directly owned subsidiaries

Tên công ty con - Name	Địa chỉ trụ sở chính - Address	Hoạt động kinh doanh chính Business activit	Tỷ lệ quyền biểu quyết Voting right (%)	Tỷ lệ lợi ích Interest-rate (%)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	Bán buôn tổng hợp <i>Wholesale synthetic</i>	100%	100%
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu <i>Siam Brothers Vietnam Global Limited</i>	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	SX dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản <i>Producing products from plastic</i>	100%	100%

CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định pháp luật có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

BASIS OF PREPARATION

1. Accounting standards and system

The Group applies Vietnamese Accounting Standards, the Accounting Regime for Enterprises issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 by the Ministry of Finance, Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 issued by the Minister of Finance providing guidance on the preparation and presentation of consolidated financial statements, as amended and supplemented by Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 issued by the Minister of Finance, and other relevant legal regulations in the preparation and presentation of the consolidated financial statements.

The consolidated financial statements of the Group, expressed in Vietnam dong (“VND”), are prepared in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);

Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);

Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);

Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and

Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

2. Applied accounting documentation system

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND

TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

The Group's applied accounting documentation system is the General Journal system

3. Fiscal year

The Group's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

4. Accounting currency

The consolidated financial statements are prepared in VND which is also the Group's accounting currency.

SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

1. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of changes in value.

2. Receivables

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, along with the provision for doubtful receivables.

The provision for doubtful receivables represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the consolidated income statement.

3. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost incurred in bringing each product to its present location and condition, and net realizable value.

Net realizable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials and merchandise - cost of purchase on a weighted average basis.

Finished goods and work in process - cost of direct materials and labor plus attributable manufacturing overheads based on the normal operating capacity on a weighted average basis.

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, merchandise and other inventories owned by the Group, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date

So tang hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 16 năm
Phương tiện vận tải	5 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the consolidated income statement

4. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement

5. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement

6. Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	3 – 20 years
Machinery and equipment	2 – 16 years
Means of transportation	5 – 20 years
Office equipment	3 – 10 years
Computer software	3 – 20 years
Land use rights	20 years

7. Investment properties

Investment properties are stated at cost including transaction costs less accumulated depreciation. Investment properties held for capital appreciation are not depreciated but subject to impairment review.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Nhà xưởng cho thuê được khấu hao 25 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

8. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognized is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Group.

Depreciation of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset. Plants for lease are depreciated over 25 years.

Investment properties are derecognized when either they have been disposed of or when the investment properties are permanently withdrawn from use and no future economic benefit is expected from its disposal. The difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the assets is recognized in the consolidated income statement in the period of retirement or disposal.

8. Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Where the Group is the lessee

Assets held under finance leases are capitalized in the consolidated balance sheet at the inception of the lease at the fair value of the leased assets or, if lower, at the net present value of the minimum lease payments. The principal amount included in future lease payments under finance leases are recorded as a liability. The interest amounts included in lease payments are charged to the consolidated income statement over the lease term to achieve a constant rate on interest on the remaining balance of the finance lease liability.

Capitalized financial leased assets are depreciated using straight-line basis over the estimated useful lives of the asset as the Group will obtain ownership by the end of the lease term.

Rentals under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term..

9. Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Group incurs in connection with the borrowing of funds and are recorded as expense during the year when they are incurred

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

11. Các khoản đầu tư

Chúng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Chúng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

12. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

10. Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term and long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

Prepaid land rental

The prepaid land rental represents the unamortized balances of advance payments made in accordance with lease contracts. Such prepaid rentals are classified as long-term prepaid expenses for allocation to the consolidated income statement over the remaining lease period, according to Circular 45

11. Investments

Held-for-trading securities.

Held-for-trading securities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the consolidated income statement..

12. Payables and accruals

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Group

13. Accrual for severance pay

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting year for all employees who have been in service for more than 12 months up to balance sheet date at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service up to 31 December 2008 in accordance with the Labor Code, the Law on Social Insurance and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation will be revised at the end of each reporting year following the average monthly salary of the 6-month period up to the reporting date. Increase or decrease to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the consolidated income statement.

This accrued severance pay is used to settle the termination allowance to be paid to employee upon termination of their labor contract following Article 49 of the Labor Code..

14. Foreign currency transactions

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

+ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

+ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

+ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và

+ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

15. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Transactions in currencies other than the Group's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection; and

Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment.

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the balance sheet dates which are determined as follows:

monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly; and

monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly

All exchange differences incurred are taken to the consolidated income statement.

15. Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognized at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognized in profit or loss upon purchase, sale, issue or cancellation of the Group's own equity instruments

16. Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to investors as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Group's Charter and Vietnamese regulatory requirements

The Group maintains the following reserve funds which are appropriated from the Group's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting

Investment and development fund

- This fund is set aside for use in the Group's expansion of its operation or of in-depth investment

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouragement, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the consolidated balance sheet.

Dividends

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

17. Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

19. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Dividends proposed by the Board of Directors are classified as a separate allocation of undistributed earnings within the equity section of the consolidated balance sheet, until they have been approved by the shareholders at the Annual General Meeting and the authority. When these dividends have been approved by the shareholders and declared, they are recognized as a liability in the consolidated balance sheet.

17. Earnings per share

Basic earnings per share amount is computed by dividing net profit attributable to ordinary equity holders of the Group (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Group by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

18. Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Sale of goods

Revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership of the merchandise goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Interest

Revenue is recognized as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

19. Thuế

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

20. Các bên liên quan

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to offset current tax assets against current tax liabilities and when the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilized.

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred income tax asset to be utilized. Previously unrecognized deferred income tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied on the same taxable entity by the same taxation authority or when the Group intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or

20. Related parties

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Parties are considered to be related parties of the Group if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

Additional Information on Items Presented in the Statement of Financial Position

		Đơn vị tính (Currency Unit): VNĐ	
01-Tiền và các khoản tương đương tiền	01-Cash and cash equivalents	30/09/2026	01/01/2026
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Tiền mặt	Cash on hand	15.358.570	
Tiền gửi ngân hàng Vietcombank	Cash at bank – Vietcombank		252.338.252
Tiền gửi ngân hàng Vietinbank	Cash at bank – VietinBank	4.502.966.343	8.735.756.113
Tiền gửi ngân hàng KASIKORN	Cash at bank – Kasikornbank	53.300.059	46.645.803
Tiền gửi ngân hàng Quân Đội	Cash at bank – Military Bank (MB Bank)	2.035.076.055	11.566.672.693
Tổng cộng	Total	6.606.701.027	20.601.412.861
02-Các khoản đầu tư tài chính	02- Financial investments	30/09/2026	01/01/2026
CHỈ TIÊU	ITEMS	Giá gốc: Cost	Giá gốc: Cost
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	2.1 Short-term held-to-maturity investments	3.063.000.000	252.000.000
Cho vay	Lending	63.000.000	252.000.000
Tiền gửi ngân hàng có thời hạn	Bank term deposits	3.000.000.000	
2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	2.1 Long-term held-to-maturity investments	215.663.309	215.663.309
Cho vay	Lending	215.663.309	215.663.309
Tổng cộng	Total	3.278.663.309	467.663.309
2.3 Đầu tư góp vốn vào công ty con		30/09/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	20.100.000.000	20.100.000.000
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	60.000.000.000	49.690.000.000
Tổng cộng	Total	80.100.000.000	69.790.000.000
03-Phải thu ngắn hạn của khách hàng	03-Short-term trade account receivable	30/09/2026	01/01/2026
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
1- Bên thứ 3	1- Third party	136.892.636.226	171.998.771.302
Công ty TNHH TM-DV Hồng Kim Soa	Hong Kim Soa Trading – Service Company Limited	3.463.104.000	4.363.104.000
DNTN Minh Nguyệt Tiền Giang	Minh Nguyệt Private Enterprise, Tien Giang	2.822.610.713	4.363.104.000
Hộ Kinh Doanh Hoàng Thị Thúy Anh	Hoang Thi Thuy Anh Household Business	2.974.860.813	5.804.860.813
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Đầu Tư Và Phát Triển	Tien Phong Investment and Development Trading Services C	15.547.686.336	19.674.847.299
Công ty TNHH TM- Sản Xuất Và Dịch Vụ Hải Phát	Hai Phat Production – Trading – Service Company Limited	12.932.131.492	15.935.768.901
Hộ Kinh Doanh Hồ Thị Nhung	Ho Thi Nhung Household Business	4.987.919.200	15.260.844.314
Hộ Kinh Doanh Đàm Minh Hân	Dam Minh Han Household Business	10.390.230.902	12.011.817.712
Hộ Kinh Doanh Lê Văn Cẩm	Le Van Cam Household Business	949.990.000	1.400.060.970
Hộ Kinh Doanh Hải Hiệp Phú	Hai Hiep Phu Household Business	644.915.943	2.095.405.137
Hộ Kinh Doanh Tín Phát MT	Tin Phat MT Household Business	4.370.681.779	4.832.288.179
Hộ Kinh Doanh Nguyễn Đăng Phong	Nguyen Dang Phong Household Business	5.147.519.256	7.895.114.691

Hiệu Buôn Hùng Thảo	Hung Thao Trading Store	2.087.587.337	2.401.543.741
Birgma Asia Trading Limited	Birgma Asia Trading Limited	4.774.430.235	19.208.871.377
Các đối tượng khác	Others	65.798.968.220	56.751.140.168
2- Bên liên quan	2- Related parties	52.230.880.685	38.457.069.120
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	1.191.817.682	6.204.975.731
Better Life Asia Company Limited	Better Life Asia Company Limited	51.039.063.003	32.252.093.389
Tổng cộng	Total	189.123.516.911	210.455.840.422
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	Provision for doubtful receivables	(16.770.121.810)	(18.975.621.026)
GIÁ TRỊ THUẦN	Net	172.353.395.101	191.480.219.396
Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Off-consolidated interim balance sheet items		
Chi tiết các công ty đã xóa sổ nợ phải thu như bên dưới:	Details of the companies that have written-off bad	Ending balance	Beginning balance
CHỈ TIÊU	ITEMS	30/09/2026	01/01/2026
Arsha Thar Swe Myint Aung Co., Ltd	Arsha Thar Swe Myint Aung Co., Ltd	2.461.705.385	2.461.705.385
Công ty CP Nhóm Công ty Trí Tuệ Việt	Viet Intelligences Group Joint Stock Company	2.386.917.117	2.386.917.117
Myanma Kanyotan Co., Ltd	Myanma Kanyotan Co., Ltd	535.502.923	535.502.923
Cty TNHH Quân Minh Quân	Quan Minh Quan Co., Ltd	320.644.680	320.644.680
Shwe Pyi Oo	Shwe Pyi Oo	240.847.867	240.847.867
Arsha Thar International Co., Ltd	Arsha Thar International Co., Ltd	5.041.888.338	5.041.888.338
Others	Others	496.648.679	496.648.679
Tổng cộng	Total	11.484.154.989	11.484.154.989
04 -Trả trước cho người bán ngắn hạn	4- Short-term prepayments to suppliers	30/09/2026	01/01/2026
CHI TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
1-Bên thứ 3	1-Third parties3	16.401.825.339	7.307.923.950
Công Ty TNHH Thương Mại Dệt May Rong Ju Việt Nam	Rong Ju Vietnam Textile Trading Company Limited	291.600.000	670.680.000
Công ty TNHH Hailide (Việt Nam)	Hailide (Vietnam) Company Limited		971.648.640
VN-NETS Manufacturing Trading Company Limited	VN-NETS Manufacturing Trading Company Limited		1.612.440.000
Ningbo U-Know Commodity Co., Ltd.	Ningbo U-Know Commodity Co., Ltd.	183.468.730	
Baowu International Trade (Shandong) Co., Ltd.	Baowu International Trade (Shandong) Co., Ltd.	606.398.688	606.398.688
HK Landshine International Trade Limited	HK Landshine International Trade Limited	4.332.425	
Worldchem Corporation	Worldchem Corporation	4.980.661.650	
Công ty TNHH GC Marketing Solutions Việt Nam	GC Marketing Solutions Vietnam Company Limited	2.351.972.700	
Suzhou Hengli Chemical Fibre New Materials Co., Ltd.	Suzhou Hengli Chemical Fibre New Materials Co., Ltd.		577.056.240
Musa Jute Fibers	Musa Jute Fibers		1.822.634.996
Các đối tượng khác	Others	7.983.391.146	1.047.065.386
2- Bên liên quan	2- Related parties	958.479.520	438.790.152
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	232.137.120	438.790.152
Công ty TNHH Hóa chất Siam Brothers Việt Nam	Siam Brothers Vietnam Chemical Company Limited	726.342.400	
Tổng cộng (1)+(2)	Total (1)+(2)	17.360.304.859	7.746.714.102
05- Phải thu ngắn hạn khác	05- Other receivables	30/09/2026	01/01/2026
CHI TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
5.1/ Ngắn hạn	Short-term		
Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	Value-added tax on the financial lease	974.592.313	1.092.643.452
Tạm ứng nhân viên	Advance to employees	2.414.723.576	2.894.162.502
Các khoản ký quỹ, ký cược	Value added tax of finance lease	946.529.993	580.048.213
Phải thu lợi nhuận được chia	Dividends receivable.	6.391.587.595	

Phải thu khác	Others	12.243.807.350	24.209.216.825
Tổng cộng	Total	12.243.807.350	24.209.216.825
Bên liên quan	Related parties		
Ông Veerapong Sawatyanon	Mr. Veerapong Sawatyanon	1.282.566.248	1.149.153.705
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Ms Ngo Tu Dong Khanh	132.250.000	489.359.800
Better Life Asia Pacific Company Limited	Better Life Asia Pacific Company Limited		18.979.193.660
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar VN	Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	6.391.587.595	
Tổng cộng	Total	7.806.403.843	20.617.707.165
5.2/ Dài Hạn	Long-term		
Các khoản ký quỹ, ký cược	Deposits	4.309.609.168	3.230.010.148
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	Vietcombank Financial Leasing Company Limited	160.000.000	160.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chalease	Chalease International Leasing Company Limited	1.133.225.135	1.133.225.135
Công ty cho thuê tài chính MTV ngân hàng Vietinbank	Vietinbank Financial Leasing Company	199.100.000	199.100.000
Công ty TNHH BIDV-SumiTRUST	BIDV-SumiTRUST Limited Liability Company	1.302.436.800	
Công ty TNHH Fumey	Fumey Company Limited	148.500.000	148.500.000
Các đối tượng khác		774.412.753	997.250.533
Bên liên quan	Related parties		
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	591.934.480	591.934.480
Tổng cộng	Total	591.934.480	591.934.480
06- Hàng tồn kho	06- Inventories	30/09/2026	01/01/2026
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Hàng mua đang đi trên đường	Goods in transit		8.490.214.243
Nguyên liệu, vật liệu	Raw materials	82.065.992.124	83.409.435.503
Công cụ, dụng cụ	Tools and equipment	1.298.610.553	1.402.115.044
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Work in process	21.163.171.164	14.011.840.013
Thành phẩm	Finished goods	109.518.782.068	133.560.038.249
Hàng hóa	Merchandises	40.471.175.752	47.078.941.673
Hàng gửi đi bán	Goods on consignments	3.778.418.042	3.712.643.924
Tổng cộng	Total	258.296.149.704	291.665.228.650
Dự phòng hàng tồn kho	Provision for obsolete inventories	(15.539.436.127)	(14.916.434.041)
GIÁ TRỊ THUẦN	Net	242.756.713.577	276.748.794.609
07. Chi phí trả trước	07. Prepaid expenses		
Ngắn hạn	Short-term	30/09/2026	01/01/2026
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Công cụ dụng cụ	Tools and equipment	471.589.744	471.589.744
Dịch vụ khác	Other services	1.399.152.158	1.399.152.158
Tổng cộng	Total	1.870.741.902	2.150.344.668
Dài hạn	Long-term	30/09/2026	01/01/2026
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Công cụ dụng cụ	Tools and equipment	5.583.301.376	5.583.301.376
Tiền thuê đất trả tiền một lần	Prepaid land costs	30.091.224.026	33.734.203.060
Dịch vụ khác	Other services	1.230.265.787	1.230.265.787

Tổng cộng	Total				36.904.791.189	40.547.770.223
08-Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	08- Tangible fixed assets					
CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng	
ITEMS	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Total	
1- Nguyên giá TSCĐ - Cost:						
01-Jan-26	111.009.079.968	399.898.539.167	8.030.078.102	2.493.756.116	521.431.453.353	
Mua mới trong năm và đầu tư xây dựng hoàn thành New purchase and Transfer from construction in progress	387.305.175	5.380.000.000			5.767.305.175	
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính Repurchase finance lease assets		(7.232.562.323)			(7.232.562.323)	
Thanh lý tài sản cố		(30.670.832.055)	(6.432.792.675)		(37.103.624.730)	
30-Sep-26	111.396.385.143	367.375.144.789	1.597.285.427	2.493.756.116	482.862.571.475	
2- Giá trị hao mòn lũy kế - Accumulated						
01-Jan-26	(71.889.176.465)	(296.477.483.601)	(7.554.056.947)	(2.334.156.306)	(378.254.873.319)	
Khấu hao trong năm Depreciation for the year	(3.898.187.178)	(14.643.683.788)	(69.516.160)	(51.226.593)	(18.662.613.719)	
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính Repurchase finance lease assets		1.995.837.328			1.995.837.328	
Thanh lý tài sản cố định		24.288.867.729	6.432.792.675		30.721.660.404	
30-Sep-26	(75.787.363.643)	(284.836.462.332)	(1.190.780.432)	(2.385.382.899)	(364.199.989.306)	
3-Giá trị còn lại- Net carrying amount						
01-Jan-26	39.119.903.503	103.421.055.566	476.021.155	159.599.810	143.176.580.034	
30-Sep-26	35.609.021.500	82.538.682.457	406.504.995	108.373.217	118.662.582.169	
4- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao - Original price of fully depreciated fixed assets						
01-Jan-26	29.577.708.772	143.689.456.397	328.851.221		173.596.016.390	
30-Sep-26	29.577.708.772	113.018.624.342	328.851.221		142.925.184.335	
9- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính						
9 - Finance lease assets						
CHỈ TIÊU -	ITEMS		Máy móc, thiết bị Machinery and equipment	Tổng Total		

1- Nguyên giá	1- Cost:		
01-Jan-26	31-Dec-25	46.479.479.964	46.479.479.964
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính	Repurchase finance	(10.302.357.881)	(10.302.357.881)
30-Sep-26	31-Mar-26	36.177.122.083	36.177.122.083
2- Giá trị hao mòn	2- Accumulated		
Ngày 31/12/2025	31-Dec-25	(5.030.745.304)	(5.030.745.304)
Khấu hao trong năm	Depreciation for the	(2.307.403.409)	(2.307.403.409)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	Repurchase finance	2.116.421.150	2.116.421.150
30-Sep-26	31-Mar-26	(5.221.727.563)	(5.221.727.563)
3- Giá trị còn lại	3- Net carrying		
01-Jan-26	31-Dec-25	41.448.734.660	41.448.734.660
30-Sep-26	31-Mar-26	30.955.394.520	30.955.394.520
10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình	10- Intangible fixed assets		

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
CHỈ TIÊU	ITEMS	Land use rights	Computer's software	Total
1- Nguyên giá	1- Cost:			
01-Jan-26	31-Dec-25	2.728.847.348	19.493.799.713	22.222.647.061
Mua mới trong năm	New purchase			
30-Sep-26	31-Mar-26	2.728.847.348	19.493.799.713	22.222.647.061
2- Giá trị hao mòn lũy kế	2- Accumulated depreciation			
01-Jan-26	31-Dec-25	(2.728.847.348)	(6.922.283.778)	(9.651.131.126)
Khấu hao trong năm	Depreciation for the year		(843.453.517)	(843.453.517)
30-Sep-26	31-Mar-26	(2.728.847.348)	(7.765.737.295)	(10.494.584.643)
3- Giá trị còn lại	3- Net carrying amount			
01-Jan-26	31-Dec-25		12.571.515.935	12.571.515.935
30-Sep-26	31-Mar-26		11.728.062.418	11.728.062.418
4- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4- Original price of fully depreciated fixed assets			
01-Jan-26	31-Dec-25	2.728.847.348	1.394.132.918	4.122.980.266
30-Sep-26	31-Mar-26	2.728.847.348	1.394.132.918	4.122.980.266
11-Tăng giảm bất động sản đầu tư	11- Investment properties		Nhà xưởng	Tổng cộng
CHỈ TIÊU	ITEMS		Factory	Total
1- Nguyên giá TSCĐ	1- Cost:			
01-Jan-26	31-Dec-25		43.378.125.925	43.378.125.925
Tăng trong năm	New purchase			
30-Sep-26	31-Mar-26		43.378.125.925	43.378.125.925
2- Giá trị hao mòn lũy kế	2- Accumulated depreciation			

01-Jan-26	31-Dec-25	(8.395.152.920)	(8.395.152.920)
Khấu hao trong năm	Khấu hao trong năm	(1.297.778.453)	(1.297.778.453)
30-Sep-26	31-Mar-26	(9.692.931.373)	(9.692.931.373)

3- Giá trị còn lại	3- Net carrying amount		
01-Jan-26	31-Dec-25	34.982.973.005	34.982.973.005
30-Sep-26	31-Mar-26	33.685.194.552	33.685.194.552

12-Chi phí xây	12 - Construction in progress		
CHỈ TIÊU	ITEMS	30/09/2026	01/01/2026
Mua sắm TSCĐ	New purchase	2.079.729.396	
Xây dựng cơ bản	Basic Construction	180.000.000	465.000.000
Sửa Chữa lớn TSCĐ	Major Repairs of Fixed Assets	69.823.970	
Tổng cộng	Total	2.329.553.366	465.000.000

13 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13- Deferred income tax assets	30/09/2026	01/01/2026
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Các khoản dự phòng và trích trước	Provisions and accruals	8.083.698.741	6.476.830.983
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	Unrealized internal profit	2.793.608.577	2.693.898.539
Tổng cộng	Total	10.877.307.318	12.852.027.009

14. Phải trả người bán ngắn hạn	14. Short-term trade accounts payable	30/09/2026	01/01/2026
Tên nhà cung cấp	Name	Ending balance	Beginning balance
1-Bên thứ 3	1-Third parties	28.399.689.647	55.103.907.773
Công ty cổ phần hóa nhựa Sài Gòn	Saigon Plastic Chemical Joint Stock Company		8.851.500.000
Công ty cổ phần Stavian Hóa Chất	Stavian Chemical Joint Stock Company		4.591.387.500
Công Ty TNHH Thương Mại Dệt May Rong Ju Việt Nam	Rong Ju Vietnam Textile Trading Company Limited	3.999.240.000	5.612.997.600
Công ty TNHH Forever Industries	Forever Industries Company Limited	955.345.631	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Giao nhận Quốc tế Nam Việt	Nam Viet International Freight Forwarding Trading and Services Company Limited	743.598.604	
Công ty Cổ phần TMDV Dầu khí Miền Trung	Company		14.949.000.325
Công ty cổ phần INTERLINK	INTERLINK Joint Stock Company	1.657.507.308	1.415.612.378
Công ty TNHH MTV TMDV Trường Phúc	Truong Phuc Trading and Service Company Limited		232.790.127
Công ty TNHH Suất ăn công nghiệp Miền Nam	Southern Industrial Catering Company Limited		239.274.000
Công ty cổ phần dịch vụ Bảo vệ - Vệ sĩ Hưng Lộc phát	Hung Loc Inat Security - Bodyguard Service Joint Stock Company	105.840.000	111.240.000
Đối tượng khác	Others	20.938.158.104	19.100.105.843

2- Bên liên quan	2- Related parties	7.526.281.119	22.850.706.878
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	3.137.390.734	4.480.471.099
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	2.093.365.596	10.698.623.553
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	334.397.952	1.329.701.010
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation	555.370.403	1.196.707.131
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	1.303.617.387	3.279.142.824
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	102.139.047	158.798.858
Siam Brothers Net Company Limited	Siam Brothers Net Company Limited		1.707.262.403

Siam Brothers

Tổng cộng (1)+(2)	Total (1)+(2)	35.925.970.766	77.954.614.651
15. Người mua trả tiền trước	15. Buyer pays in advance	30/09/2026	01/01/2026
Tên nhà cung cấp	Name	Ending balance	Beginning balance
Bên thứ 3	Third parties	3.645.777.880	4.615.884.671
Wakamatsu Trading Co., Ltd	Wakamatsu Trading Co., Ltd	193.338.641	193.550.495
Land 'N' Sea Distributing, Inc.	Land 'N' Sea Distributing, Inc.		105.425.034
Soluciones Artesanales S.A	Southern Star (PM) co., LTD		1.777.123.997
MISSION Corp	MISSION Corp	753.866.319	1.773.978.940
Các đối tượng khác	Others	2.698.572.920	765.806.205
Bên liên quan	Related parties		13.618.674.000
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company		13.618.674.000
Tổng cộng	Total	3.645.777.880	18.234.558.671
16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	16. Dividends and profit payable	30/09/2026	01/01/2026
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	45.244.163.350	49.494.163.350
Các cổ đông khác	Other shareholders	5.642.322.310	5.642.322.310
Tổng cộng	Total	50.886.485.660	55.136.485.660

17. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước	17. Taxes and amounts receivable from/payable to the State budget	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2026
CHỈ TIÊU	ITEMS	Beginning balance	Increase	Decrease	Ending balance
Phải thu (Chỉ tiêu 162)	Taxes receivables				
Thuế GTGT được khấu trừ	Value added tax to be reclaimed	109.502.003.064	83.763.683.441	88.892.713.887	104.372.972.618
Thuế thu nhập cá nhân	Personal income tax				40.462.608
TỔNG CỘNG	Total	109.502.003.064	83.763.683.441	88.892.713.887	104.413.435.226
Phải nộp (Chỉ tiêu 314)	Taxes payables				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	Corporate income tax	8.227.997.302	3.974.052.485	10.037.997.914	2.164.051.873
Thuế thu nhập cá nhân	Personal income tax	257.919.517	3.160.511.491	2.653.205.925	765.225.083
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	Real estate tax, land rent		298.603.930	7.358.634	291.245.296
Tổng cộng	Total	8.485.916.819	7.433.167.906	12.698.562.473	3.220.522.252

18. Phải trả người lao động	18. Employee payables	30/09/2026	01/01/2026
Tiền lương phải trả	Salaries and wages payable		6.364.684.046
Tổng cộng	Total		6.364.684.046

19. Chi phí phải trả ngắn hạn	19. Short-term accrued expenses payable	30/09/2026	01/01/2026
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Trích chi phí kiểm toán	Audit expense deduction	162.093.252	561.680.002
Chi phí trích trước	Advance expense deduction	700.898.388	6.113.242.954

Trích trước chi phí tiền cơm nhân viên	Employee meal expense deduction		191.150.000
Trích trước chi phí khuyến mãi	Promotion expense deduction	1.531.457.890	
Trích trước chi phí vận Chuyển	Transportation expense deduction	395.151.691	26.498.944
Trích trước hạt nhựa tái sinh/khác	Recycled/other plastic pellets deduction	246.630.300	246.630.300
Tổng cộng	Total	3.036.231.521	7.139.202.200

20. Doanh thu chưa thực hiện	20. Unearned Revenue	30/09/2026	01/01/2026
-------------------------------------	-----------------------------	-------------------	-------------------

CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Doanh thu Chưa thực hiện ngắn hạn	Short-term unearned Revenue	6.472.689.150	5.681.949.394
Doanh thu Chưa thực hiện dài hạn	Long-term unearned Revenue	332.879.157	418.282.749
Tổng cộng	Total	6.805.568.307	6.100.232.143

21. Phải trả ngắn hạn khác	21. Other payables	30/09/2026	01/01/2026
-----------------------------------	---------------------------	-------------------	-------------------

CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Ngắn hạn	Short-term		
Tài sản thừa Chờ giải quyết	Surplus assets pending resolution	2.776.485.560	
Kinh phí công đoàn	Union Funds	93.205.162	116.252.727
Bảo hiểm xã hội	Social Insurance	95.645.910	1.692.827
Bảo hiểm y tế	Health Insurance	19.179.900	238.860
Bảo hiểm thất nghiệp	Unemployment Insurance	13.640	
Phải trả, phải nộp khác	Other Payables	1.660.251.478	1.051.736.042
Tổng cộng	Total	4.644.781.650	1.169.920.456

Trong đó:	In which:		
Bên liên quan	Related parties		
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar VN	Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	553.543.417	
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	166.865.754	445.405.479
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	66.164.384	319.794.519
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation	11.506.849	46.794.520
Tổng cộng	Total	798.080.404	811.994.518

Dài hạn	Long-term		
Ký quỹ	Deposit	17.000.000	17.000.000

22. Vay và nợ thuê tài Chính	22. Borrowing and finance lease liabilities	01/01/2026	Vay trong năm	Trả nợ trong năm	30/09/2026
-------------------------------------	--	-------------------	----------------------	-------------------------	-------------------

Tên ngân hàng	Name	01-Jan-26	Increase in the year	Decrease in the year	30-Sep-26
Các khoản vay ngắn hạn	Short-term	278.871.135.959	390.660.856.612	425.964.038.029	243.567.954.542
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Vietinbak Joint Stock	203.361.195.992	322.626.033.517	356.591.492.150	169.395.737.359
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Military Commercial Joint Stock Bank	51.859.939.967	68.034.823.096	62.622.545.879	57.272.217.183
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	11.900.000.000			11.900.000.000
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation	2.000.000.000			2.000.000.000
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	9.750.000.000		6.750.000.000	3.000.000.000
Thuê tài chính đến hạn trả và nợ dài hạn	Finance lease due	6.500.321.112	7.057.119.494	6.845.891.632	6.711.548.974
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	Vietcombank Financial Leasing Company Limited	1.789.763.304	894.881.652	1.342.322.478	1.342.322.478
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chalease	Chalease International Leasing Company Limited	1.983.143.988	991.571.994	1.487.357.991	1.487.357.991

Công ty cho thuê tài chính MTV ngân hàng Vietcombank	Vietcombank Financial Leasing Company	2.727.713.020					
Công ty TNHH BIDV-SumiTRUST	BIDV-SumiTRUST Limited Liability Company		3.537.474.338	1.000.931.134	2.536.543.204		
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Military Commercial Joint Stock Bank		1.633.191.510	653.276.604	979.914.906		
TỔNG CỘNG VAY NGẮN HẠN	Total	285.371.457.071	397.717.976.106	432.809.929.661	250.279.503.516		
VAY DÀI HẠN	Long-term loan		6.532.766.077	1.633.191.510	4.899.574.567		
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Military Commercial Joint Stock Bank		6.532.766.077	1.633.191.510	4.899.574.567		
Các khoản vay thuê tài chính	Finance lease loans	13.430.171.884	9.117.057.600	11.336.300.614	11.210.928.870		
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	Vietcombank Financial Leasing Company Limited	3.284.359.960		894.881.652	2.389.478.308		
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chalease	Chalease International Leasing Company Limited	3.635.763.969		991.571.994	2.644.191.975		
Công ty cho thuê tài chính MTV ngân hàng Vietinbank	Vietinbank Financial Leasing Company	6.510.047.955		5.657.423.690	852.624.265		
Công ty TNHH BIDV-SumiTRUST	BIDV-SumiTRUST Limited Liability Company		9.117.057.600	3.792.423.278	5.324.634.322		
TỔNG CỘNG VAY DÀI HẠN	Total	13.430.171.884	15.649.823.677	12.969.492.124	16.110.503.437		
TỔNG VAY	Total loan	298.801.628.955	413.367.799.783	445.779.421.785	266.390.006.953		
Trong đó:	In which:						
Bên liên quan	Related parties	01-Jan-26	Vay trong năm	Trả nợ trong năm	30-Sep-26		
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	11.900.000.000			11.900.000.000		
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation	2.000.000.000			2.000.000.000		
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	9.750.000.000		6.750.000.000	3.000.000.000		
Tổng cộng	Total	23.650.000.000		6.750.000.000	16.900.000.000		
23- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23- Bonus and welfare fund	30/09/2026	01/01/2026				
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance				
Số dư đầu năm	Beginning balance	3.523.411.579	3.006.087.940				
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	Transfer from undistributed earnings	4.705.986.441	5.149.085.639				
Sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi	Utilization of fund	(4.303.826.662)	(4.631.762.000)				
Số dư cuối năm	Ending balance	3.925.571.358	3.523.411.579				
24- Vốn chủ sở hữu	24. Owners' equity						
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Equity Fluctuation Reconciliation Table							
Chỉ tiêu - Items	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
	Share capital	Share premium	Treasury shares	Foreign exchange	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
Số đầu năm 2025- Balance, 1 January 2025	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	64.363.570.483	5.915.838.779	452.739.823.790
Lợi nhuận thuần trong năm - Net profit for the year					(2.771.969.926)		(2.771.969.926)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi - Appropriation to bonus and welfare fund					(5.149.085.639)		(5.149.085.639)
Công bố chia cổ tức bằng cổ phiếu - Announcement of issuance of shares to pay dividends					(13.660.820.000)		- (13.660.820.000)
Vốn khác - Other capital	13.660.820.000						13.660.820.000
Số cuối năm 2025 - Balance, 31 December 2025	287.325.580.000	94.625.673.463	-425.000.000	14.594.981.065	42.781.694.918	5.915.838.779	444.818.768.225
NĂM NAY- THIS YEAR							

Lợi nhuận thuần trong năm - <i>Net profit for the year</i>					(9.462.299.372)		(9.462.299.372)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi - <i>Appropriation to bonus</i>					(4.705.986.336)		(4.705.986.336)
Tăng vốn điều lệ - Increase in charter capital	13.660.820.000						13.660.820.000
Ngày 30/09/2026 - Balance, 30 September 2026	287.325.580.000	94.625.673.463	-425.000.000	14.594.981.065	28.613.409.210	5.915.838.779	430.650.482.517

Tên cổ đông	Name	Cổ phiếu phổ thông Ordinary shares	Mệnh giá Amount	Trị giá Amount	% sở hữu % owned
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	18.796.588	10.000	187.965.880.000	65,4%
Cổ đông khác	Others	9.935.970	10.000	99.359.700.000	34,6%
Tổng cộng	Total	28.732.558		287.325.580.000	100%

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ 25 - REVENUES FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

CHỈ TIÊU	ITEMS	Quý 3 - Quarter 3		Năm kết thúc ngày 30/09/2026	Năm kết thúc ngày 30/09/2025
		Q3/2026	Q3/2025	Current year	Previous year
Doanh thu bán hàng hóa	Revenue from sales of merchandises	12.220.856.796	11.193.097.347	36.550.954.337	26.415.226.056
Doanh thu bán thành phẩm	Revenue from sales of finished goods	132.485.445.521	149.850.674.826	422.109.363.422	391.224.974.461
Doanh thu bán phế phẩm	Revenue from selling scrap	897.194.800	1.337.053.840	2.437.609.960	3.551.921.344
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	Revenue from sales of electric	1.096.716.140	1.134.897.205	3.980.148.430	3.498.318.417
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Gross revenue	146.700.213.257	163.515.723.218	465.078.076.149	424.690.440.278
Trừ: các khoản giảm trừ doanh thu	Less				
Hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại	Sales returns and Trade discounts	(8.477.663.458)	(17.042.836.640)	(32.643.175.225)	(40.472.730.777)
Doanh thu thuần	Net sales	138.222.549.799	146.472.886.578	432.434.900.924	384.217.709.501
Trong đó doanh thu từ bên liên quan	In which: Sales to related parties	Q3/2026	Q3/2025	Năm 2026	Năm 2025
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	1.587.703.300	1.410.245.390	3.128.118.460	3.675.573.323
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation			4.600.000	
Better Life Asia Company Limited	Better Life Asia Company Limited	49.188.045.372	42.965.264.892	143.408.206.288	112.863.402.720
		50.775.748.672	44.375.510.282	146.540.924.748	116.538.976.043
Doanh thu từ bên thứ 3	Related parties	87.446.801.127	102.097.376.296	285.893.976.176	267.678.733.458
		138.222.549.799	146.472.886.578	432.434.900.924	384.217.709.501
26- Giá vốn hàng bán	26-Cost of sales	Q3/2026	Q3/2025	Năm 2026	Năm 2025
Giá vốn hàng hóa	Cost of merchandises sold	9.714.784.195	8.605.272.371	29.033.354.703	22.736.952.954
Giá vốn thành phẩm	Cost of finished goods sold	92.854.960.925	90.786.910.080	300.108.555.735	261.213.856.255
Giá vốn phế phẩm	Cost of scrap	1.303.132.277	3.881.930.756	3.373.934.953	7.525.707.198
Giá vốn điện năng lượng mặt trời	Cost of electric sold	232.093.234	354.549.301	928.488.784	1.101.825.237
Tổng giá vốn	Total	104.104.970.631	103.628.662.508	333.444.334.175	292.578.341.644
27- Doanh thu hoạt động tài chính	27- Income from financial activities	Q3/2026	Q3/2025	Năm 2026	Năm 2025
Lãi tiền gửi	Interest income	51.761.023	3.839.594	81.794.072	17.497.343
Chênh lệch tỷ giá	exchange rate difference	635.010.860	1.261.555.647	4.374.726.042	2.953.168.908

Lãi thu nội đầu tư công ty con	Return on investment in subsidiaries	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng doanh thu tài chính	Total	1.686.771.883	1.265.395.241	5.456.520.114	2.970.666.251
28.- Chi phí tài chính	28.- Expenses from financial activities	Q3/2026	Q3/2025	Năm 2026	Năm 2025
Lỗ chênh lệch tỷ giá	Foreign exchange losses	904.385.355	604.108.547	3.025.137.297	1.033.299.456
Lãi vay	Loan interests	5.687.770.972	3.492.961.679	15.268.421.372	10.863.800.898
Tổng cộng	Total	6.592.156.327	4.097.070.226	18.293.558.669	11.897.100.354
29- Chi phí bán hàng	29- Selling expenses	Q3/2026	Q3/2025	Năm 2026	Năm 2025
Chi phí cho nhân viên	Employee expenses	3.290.991.127	2.846.027.655	9.673.536.770	8.904.457.430
Chi phí khấu hao	Depreciation expenses	97.447.314	95.037.635	291.743.251	280.627.443
Chi phí công cụ và đồ dùng văn phòng	Office supplies and equipment expenses	161.380.916	181.719.466	488.149.285	554.168.475
Chi phí thử sản phẩm	Product testing expenses	206.583.985	325.283.805	640.536.722	956.786.963
Chi phí đi thuê	Rental expenses	2.417.043.341	1.957.279.603	7.070.048.112	5.551.477.189
Chi phí khuyến mãi	Promotional expenses	11.870.147.675	6.729.116.049	25.297.908.269	25.622.540.657
Chi phí vận chuyển	Transportation expenses	2.901.190.726	794.215.656	6.754.938.917	2.119.957.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	Outsourced services expenses	1.588.469.087	3.099.317.714	4.349.782.952	8.871.978.657
Chi phí vận hành kho	Warehouse operating expenses	1.130.913.193	1.066.507.556	3.256.308.684	3.104.637.733
Chi phí phần mềm	Software expenses	159.022.792	174.807.296	401.379.337	474.321.538
Chi phí khác	Others	1.174.406.937	862.047.475	4.024.133.713	1.828.343.930
Tổng cộng	Total	24.997.597.093	18.131.359.910	62.248.466.012	58.269.297.143
30- Chi phí quản lý	30- General and administration expenses	Q3/2026	Q3/2025	Năm 2026	Năm 2025
Chi phí cho nhân viên	Employee expenses	7.733.366.038	6.879.180.638	22.556.559.534	20.688.592.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	Outsourced services expenses	1.885.219.060	2.499.176.545	5.806.249.581	6.491.892.871
Chi phí thuê văn phòng	Office rental expenses	911.013.696	1.287.624.312	2.733.041.088	3.562.651.704
Chi phí phần mềm	Software expenses	492.371.246	458.707.614	1.388.223.116	1.393.901.659
Chi phí thuê đất và thuê khác	Land lease and other rental expenses	452.076.896	300.609.984	1.096.650.715	854.468.819
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	Provision for doubtful debts	719.776	3.560.199.507	-2.205.499.216	4.398.000.685
Chi phí đồ dùng văn phòng	Office supplies expenses	556.965.451	583.878.248	1.771.815.765	1.796.939.530
Chi phí khấu hao	Depreciation expenses	346.192.560	345.993.939	1.061.288.927	979.036.006
Chi phí thử sản phẩm	Product testing expenses	19.281.364	30.652.417	73.635.315	81.734.533
Chi phí khác	Others	633.429.649	504.621.401	2.185.702.175	1.614.695.531
Tổng cộng	Total	13.030.635.736	16.450.644.605	36.467.667.000	41.861.913.795
31- Thu nhập khác	31-Other income	Q3/2026	Q3/2025	Năm 2026	Năm 2025
Thu nhập thanh lý tài sản	Gain on disposal of fixed assets		7.269.875.995	7.905.313.166	7.269.875.995
Thu nhập khác	Other income	887.406.389	8.239.839	1.181.367.296	74.220.424
Tổng cộng	Total	887.406.389	7.278.115.834	9.086.680.462	7.344.096.419
32- Chi phí khác	32- Other costs	Q3/2026	Q3/2025	Năm 2026	Lũy kế 2024
Chi phí khác	Other costs	15.557.478	1	37.602.839	75.146.243
Tổng cộng	Total	15.557.478	1	37.602.839	75.146.243
Lãi lỗ từ hoạt động khác	Profit and loss from other activities	871.848.911	7.278.115.833	9.049.077.623	7.268.950.176
32-Thuế TNDN	32-Corporate income tax				

				Năm kết thúc ngày 30/09/2026	Năm kết thúc ngày 30/09/2025
		Q3/2026	Q3/2025	30-Sep-26	30-Sep-25
Lợi nhuận kế toán trước thuế	Total accounting profit before tax	(7.944.189.194)	12.708.660.403	(3.513.527.195)	(10.149.327.008)
Chi phí thuế DN hiện hành	Current corporate income tax expense	1.032.679.160	3.450.170.210	3.974.052.485	8.456.964.529
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Deferred corporate income tax expense	747.854.564	(796.707.461)	1.974.719.692	(3.080.218.812)
Lợi nhuận sau thuế	Profit after corporate income tax	(9.724.722.918)	10.055.197.654	(9.462.299.372)	(15.526.072.726)
33- Chi phí sản xuất theo yếu tố	33- Production and operation costs by element				

CHỈ TIÊU	ITEMS	Quý 3 - Quarter 3		Năm kết thúc ngày 30/09/2026	Năm kết thúc ngày 30/09/2025
		Q3/2026	Q3/2025	Current year	Previous year
Chi phí nguyên liệu chính	Main raw material costs	60.124.007.877	58.872.751.519	201.197.603.253	135.629.515.583
Chi phí cho nhân viên	Employee expenses	32.543.693.538	29.584.212.948	97.487.053.703	96.862.394.114
Chi phí đi thuê	Rental expenses	4.837.613.491	3.625.780.118	13.957.257.142	9.442.184.131
Chi phí bảo trì và công cụ dụng cụ	Maintenance and tools expenses	2.322.740.350	3.366.432.155	7.276.642.244	12.536.036.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	Outsourced services expenses	7.089.306.111	10.226.818.478	21.840.399.765	41.563.069.885
Chi phí thử sản phẩm	Product testing expenses	267.247.331	481.229.552	930.830.630	1.315.123.906
Chi phí điện sản xuất	Production electricity expenses	6.437.254.414	7.500.567.073	18.095.802.431	19.309.247.545
Chi phí khấu hao tài sản	Depreciation expenses	7.977.487.464	8.167.910.723	24.032.748.153	24.860.895.549
Chi phí vận chuyển	Transportation expenses	2.950.638.726	840.455.656	6.896.946.917	2.244.804.051
Chi phí phần mềm	Software expenses	876.081.677	857.124.579	2.461.509.429	2.539.052.204
Chi phí vận hành kho	Warehouse operating expenses	1.460.913.193	1.066.507.556	3.846.642.021	3.104.637.733
Chi phí khuyến mãi	Promotional expenses	11.870.147.675	6.729.116.049	25.297.908.269	25.622.540.657
Chi phí thuê văn phòng	Office rental expenses	911.013.696	1.287.624.312	2.733.041.088	3.562.651.704
Chi phí văn phòng	Office expenses	556.965.451	583.878.248	1.771.815.765	1.796.939.530
Dự phòng hàng tồn kho và dự phòng phải thu khó đòi	Provision for inventory and doubtful debts	719.776	3.560.199.507	-2.205.499.216	8.542.558.010
Chi phí khác	Other expenses	1.907.372.690	1.460.058.550	6.539.765.593	3.777.901.257
Tổng cộng	Total	142.133.203.460	138.210.667.023	432.160.467.187	392.709.552.582

CHỈ TIÊU	ITEMS	Năm kết thúc ngày 30/09/2026	Năm kết thúc ngày 30/09/2025
		Current year	Previous year
Chi phí thuế DN hiện hành	Current corporate income tax expense	3.974.052.485	8.456.964.529
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	Deferred corporate income tax expense	1.974.719.692	(3.080.218.812)
Chi phí thuế TNDN	Tax expenses	5.948.772.177	5.376.745.717

1./ Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế TNDN	1./ Profit before tax	(5.515.527.195)	(10.149.527.000)
2./ Điều chỉnh tăng/(giảm) tổng lợi nhuận trước thuế TNI	2./ Adjustments to increase/(decrease) total profit before corporate income tax	13.120.698.796	16.668.095.682
2.1/ Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	2.1./ Non-deductible expenses for tax purposes	3.247.100.337	1.267.001.622
2.2/ Tài sản thuế TNDN hoãn lại của các khoản chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	2.2/ Deferred income tax assets arising from unrecognized temporary differences	9.873.598.459	15.401.094.060
Trích lập dự phòng phải thu	Provision for doubtful debt	2.205.499.220	4.322.393.815
Trích lập dự phòng hàng tồn kho	Provision for decline in value of inventories	(72.051.945)	1.409.122.385
Trích trước chi phí	Short-term accrued expenses	(1.019.194.425)	784.150.840
Trích doanh thu chưa thực hiện	Unrealized revenue deduction	(6.232.354.625)	3.385.693.320
Trích trợ cấp thôi việc	Provision for severance allowance	21.245.500	(1.250.000)
Doanh thu xuất khẩu	The difference in export revenue recognition	2.635.943.705	(932.232.615)
Chênh lệch tỷ giá gốc ngoại tệ cuối kỳ	Foreign currency translation differences	(400.989.435)	298.049.675
Lợi nhuận chưa thực hiện	Unrealised profit	12.735.500.464	6.135.166.640
3./ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại do các khoản lỗ thuế chưa được ghi nhận	3./ Unrecognised deferred tax assets on tax losses	20.136.689.283	20.080.240.528
4./ Thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN (1+2+3)	4./ Taxable income under the Law on Corporate Income Tax (1+2+3)	29.743.860.884	26.599.009.202
5./ Thuế suất thuế TNDN	5./ CIT rate	20%	20%
7./ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (4 x 5)+ 6	7./ Total tax expenses (4 x 5)+6	5.948.772.177	5.376.745.717

Lỗ chịu thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau: Tax losses available for offset against future taxable income are as follows:

Năm	Tình trạng quyết toán	Lỗ kế toán	Lỗ theo thuế	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ hết hạn	Số lỗ còn lại chưa chuyển	Năm hết hạn
Year incurred	Status of tax review Tax	accounting losses	Tax losses	Tax losses utilised	Expired Loss Number	Tax losses carried forward	Year of expiration
2023	Chưa quyết toán - Outstanding	5.218.705.200	5.218.705.200	575.458.791		4.643.246.409	2028
2024	Chưa quyết toán - Outstanding	48.741.245.170	48.741.245.170			48.741.245.170	2029
2025	Chưa quyết toán - Outstanding	17.789.104.865	17.789.104.865			17.789.104.865	2030
2026	Chưa quyết toán - Outstanding	19.195.245.317	19.195.245.317			19.195.245.317	2031
Total		90.944.300.552	71.749.055.235	575.458.791		71.173.596.444	

35 -Thuế thu nhập hoãn lại	35 -Deferred corporate income tax	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
CHỈ TIÊU	ITEMS	30/09/2026	01/01/2026	Năm kết thúc ngày 30/09/2026	Năm kết thúc ngày 30/09/2025
		Consolidated	balance sheet	Consolidated statement of income	
		Current year	Previous year	Current year	Previous year
Trích lập dự phòng phải thu	Provision for doubtful debt	3.354.024.362	3.795.124.206	441.099.844	864.478.763

Trích lập dự phòng hàng tồn kho	Provision for decline in value of inventory	2.905.417.320	2.891.006.931	(14.410.389)	281.824.477
Trích trước chi phí	Short-term accrued expenses	468.548.557	264.709.672	(203.838.885)	156.830.168
Trích doanh thu chưa thực hiện	Unrealized revenue deduction	1.294.537.830	48.066.905	(1.246.470.925)	677.138.664
Trích trợ cấp thôi việc	Provision for severance allowance	5.702.550	9.951.650	4.249.100	(250.000)
Doanh thu xuất khẩu	The difference in export revenue recognition		527.188.741	527.188.741	(186.446.523)
Chênh lệch tỷ giá gốc ngoại tệ cuối kỳ	Foreign currency translation differences	55.468.122	(24.729.765)	(80.197.887)	59.609.935
Lợi nhuận chưa thực hiện	Unrealised profit	2.793.608.577	5.340.708.669	2.547.100.093	1.227.033.328
Tổng cộng	Total	10.877.307.318	12.852.027.009	1.974.719.692	3.080.218.812

36. Nghiệp vụ các bên liên quan

36. Basic earnings per share

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

List of related parties as at 30 September 2026 is as follow:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Related parties	Relationship
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	Parent company
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	Subsidiary
Công ty TNHH TM và DV Siam Solar VN	Công ty cùng Tập đoàn	Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	Fellow group company
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Công ty con	Siam Brothers Vietnam Global Limited	Subsidiary
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Siam Hightech Vietnam Company Limited	Fellow group company
Công ty cổ phần VFD	Công ty cùng Tập đoàn	VFD Joint Stock Company	Fellow group company
Công ty cổ phần VFI VN	Công ty cùng Tập đoàn	VFI VN Corporation	Fellow group company
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	to members of
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Công ty cùng Tập đoàn	Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	Fellow group company
			Company related to members of the Board of Management
Siam Brothers Net Company Limited	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Siam Brothers Net Company Limited	Company related to members of the Board of Management
			Company related to members of the Board of Management
Công ty TNHH Hóa chất Siam Brothers Việt Nam	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Siam Brothers Vietnam Chemical Company Limited	Company related to members of the Board of Management
			Company related to members of the Board of Management
Better Life Asia Pacific Company Limited	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Better Life Asia Pacific Company Limited	Company related to members of the Board of Management
			Company related to members of the Board of Management
Better Life Asia Company Limited	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Better Life Asia Company Limited	Company related to members of the Board of Management
Ông Veerapong Sawatyanon	Tổng giám đốc	Mr. Veerapong Sawatyanon	General Director

Bà Ngô Từ Đông Khanh

Phó chủ tịch hội đồng quản trị

Ms. Ngo Tu Dong Khanh

of the Board of
Directors

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026 bao gồm:

Significant transactions of the Group with its related parties during the previous from 01/01/2026 to 30/09/2026 as follows:

Trong năm 2026, Nhóm công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

During the year, the following transactions with related parties were recognised:

Bên liên quan	Bản chất giao dịch	Related parties	Nature of transactions	30/09/2026	30/09/2025
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Mua tài sản cố định	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	Purchase of fixed assets	590.000.000	80.000.000
	Bán TLTS cố định		Sale of fixed assets	13.618.674.000	13.618.674.000
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	516.205.000	3.177.739.006
	Thanh toán cổ tức		Dividend paid	4.250.000.000	
	Nhận gốc vay		Loan proceed		2.200.000.000
	Trả gốc vay		Loan repayment	6.750.000.000	3.250.000.000
Công ty cổ phần VFD	Lãi vay phải trả	VFD Joint Stock Company	Interest expenses	398.424.657	504.082.192
	Nhận gốc vay		Loan proceed		1.400.000.000
	Lãi vay phải trả		Interest expenses	473.315.063	499.684.929
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	1.643.253.566	1.382.221.080
	Bán TLTS cố định		Sale of fixed assets	200.000.000	
	Nhận gốc vay		Loan proceed		2.000.000.000
Công ty cổ phần VFI VN	Bán TLTS cố định	VFI VN Corporation	Sale of fixed assets	400.000.000	
	Mua công ty con		Purchase of a subsidiary	11.000.000.000	
	Lãi vay phải trả		Interest expenses		96.273.972
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	2.952.568.015	2.031.988.520
	Mua hàng hóa		Purchase of goods	4.600.000	
	Mua nguyên vật liệu		Purchase of materials	5.115.589.496	8.857.320.000
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bán thành phẩm	Siam Hightech Vietnam Company Limited	Sale of merchandises	3.128.118.460	3.675.573.323
	Mua nguyên vật liệu		Purchase of materials	2.410.585.708	7.772.216.200
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Sử dụng dịch vụ	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	Purchase of services	731.036.775	4.428.378.181
	Bán TLTS cố định		Sale of fixed assets	300.000.000	
	Thuê căn hộ		Apartment for rent		720.000.000
	Thuê văn phòng		Office for rent	2.991.712.320	2.991.712.320
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Sử dụng dịch vụ	Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	Purchase of services	830.031.699	1.007.144.862
Công ty TNHH Hóa chất Siam Brothers Việt Nam Better Life Asia Company Limited	Mua nguyên vật liệu	Siam Brothers Vietnam Chemical Company Limited	Purchase of materials	5.426.642.976	7.845.274.800
	Bán thành phẩm		Sale of merchandises	143.408.206.288	112.863.402.720
Công ty TNHH TM và DV Siam Solar VN	Chi phí mua điện	Công ty TNHH TM và DV Siam Solar VN	Electricity purchase expense	142.885.320	

37. Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán

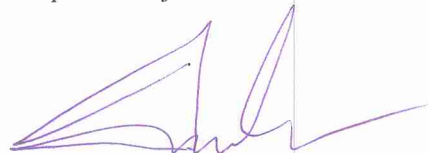
Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Name	Position	Giai đoạn từ tháng 01 đến tháng 09 Năm 2026 Năm 2025	
Ông Itthapat Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT	Mr. Itthapat Sawatyanon	Chairman		1.408.668.000
Ông Veerapong Sawatyanon	Tổng giám đốc	Mr. Veerapong Sawatyanon	General Director	1.693.014.000	
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Phó chủ tịch HĐQT	Ms. Ngo Tu Dong Khanh	Vice Chairman of the Board of Director	2.652.237.616	593.984.000
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên HĐQT	Mr. Huynh Tien Viet	Member of Board of Management		
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	Mr. Le Tran Anh Tuan	Member of Board of Management	642.281.000	631.112.000
Ông Phạm Nghĩa Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	Mr. Pham Nghia Dung	Independent member of Board		
Ông Dương Thế Quang	Thành viên HĐQT độc lập	Mr. Duong The Quang	Independent member of Board		
Bà Phạm Võ Xuân Dung	Người quản trị công ty	Ms. Pham Vo Xuan Dung	Secretary of Internal audit subcommittee		91.521.000
Bà Đào Thị Hải Vân	Người quản trị công ty	Ms. Dao Thi Hai Van	Secretary of Internal audit subcommittee	267.108.000	28.500.000
Ông Trần Lê Tuấn Vũ	Phó giám đốc nhà máy	Mr. Tran Le Tuan Vu	Deputy Production Director	280.750.000	55.500.000
Ông Trần Thanh Long	Phó giám đốc Thương mại	Mr. Tran Thanh Long	Deputy Commercial Director	1.317.857.000	890.650.000
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	Mr. Nguyen Duc Huy	Production Director		241.745.000
Ông Đỗ Minh Quân	Giám đốc tài chính	Mr. Do Minh Quan	Former Chief Financial Officer	560.500.000	609.135.417
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Giám đốc tài chính	Mr. Nguyen Manh Cuong	Former Chief Financial Officer	238.831.000	
Tổng cộng		Total		7.652.578.616	4.550.815.417

38. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026 đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt để phát hành.

Người lập và kế toán trưởng
Preparer/Chief Accountant



TRẦN NGỌC DŨNG

37. Remuneration of Board of Management, Board of General Directors and Internal audit subcommittee

During the year, members of Board of Management, Board of General Directors and Internal audit subcommittee received total remuneration as follows:

38. Authorisation of consolidated financial statements

The consolidated financial statements were approved by the Board of Management and authorised for issuance.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Ho Chi Minh City, Vietnam 28 /10/ 2026

Tổng giám đốc

General Director



VEERAPONG SAWATYANON

